

Số: 1693/QĐ-UBND

Than Uyên, ngày 27 tháng 7 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC CÔNG BỐ CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2017

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THAN UYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 29/6/2018 của Hội đồng nhân dân huyện Than Uyên khóa XX, kỳ họp thứ 6 Phê chuẩn Quyết toán ngân sách địa phương năm 2017;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2017.

(Theo các biểu đính kèm)

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Chánh Văn phòng HĐND - UBND huyện, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. */s/*

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND huyện;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Tòa án nhân dân huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VP. TC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
CHỦ TỊCH**



Hoàng Văn Hiêng
Hoàng Văn Hiêng

THUYẾT MINH CÔNG KHAI
Quyết toán ngân sách huyện năm 2017

A. Kết quả thực hiện nhiệm vụ thu, chi NSNN năm 2017.

I. Về Thu ngân sách.

* **Tổng quyết toán thu ngân sách địa phương: 602.358.376.344 đồng.**
(không bao gồm số thu ngân sách Trung ương 548.135.027 đồng, ngân sách tỉnh hưởng 2.270.804.520 đồng).

+ Thu NSNN trên địa bàn:	49.271.859.390 đồng.
- Ngân sách Trung ương hưởng:	548.135.027 đồng.
- Ngân sách tỉnh hưởng:	2.270.804.520 đồng.
- Ngân sách địa phương hưởng:	46.452.919.843 đồng.
+ <i>Ngân sách huyện hưởng :</i>	<i>45.348.809.813 đồng.</i>
+ <i>Ngân sách xã hưởng:</i>	<i>1.104.110.030 đồng.</i>
+ Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh:	476.724.759.000 đồng.
+ Thu chuyển nguồn:	71.905.664.139 đồng.
- Ngân sách huyện:	70.533.258.332 đồng.
- Ngân sách xã:	1.372.405.807 đồng.
+ Kết dư ngân sách:	7.275.033.362 đồng.

1. Thu ngân sách trên địa bàn:

- Số quyết toán thu ngân sách nhà nước 49.271.859.390 đồng tăng 3% dự toán tỉnh giao và tăng 1,2% so với Nghị quyết HĐND huyện giao, giảm 9,4% so với quyết toán năm 2016.

- Thu ngân sách trên địa bàn huyện hưởng: Tỉnh giao 45.020.000.000 đồng; Nghị quyết HĐND huyện giao 45.720.000.000 đồng. Số quyết toán 46.452.919.843 đồng. Bao gồm:

1.1. Thu ngoài quốc doanh: 28.938.113.868 đồng giảm 10% so với dự toán tỉnh và Nghị quyết HĐND huyện giao, giảm 0,9 % so với quyết toán năm 2016.

1.2. Lệ phí trước bạ: 3.933.105.510 đồng, giảm 17% so với dự toán tỉnh và Nghị quyết HĐND huyện giao và tăng 11,3% so với thực hiện năm 2016. Nguyên nhân giảm do hoạt động mua bán, chuyển nhượng, đăng ký mới xe ô tô, xe máy và chuyển nhượng đất ở không tăng.

1.3. Thuế thu nhập cá nhân: 1.569.731.427 đồng giảm 13% so với dự toán tỉnh và Nghị quyết HĐND huyện giao, tăng 0,7% so với thực hiện năm 2016. Nguyên nhân giảm do chuyển nhượng nhà đất của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn huyện không tăng.

1.4. Thu phí, lệ phí: 1.045.530.319 đồng giảm 30% so với dự toán tỉnh và Nghị quyết HĐND huyện giao, giảm 57,5 % so với thực hiện năm 2016.



Nguyên nhân giảm chủ yếu ở nguồn thu phí khai thác tài nguyên khoáng sản do các doanh nghiệp phải đăng ký nộp phí không hoạt động hoặc đã giải thể.

1.5. Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước: 253.131.061 đồng tăng 49% so với dự toán tỉnh và Nghị quyết HĐND huyện giao, tăng 44,4% so với thực hiện năm 2016.

1.6. Thu tiền sử dụng đất: 5.293.207.780 đồng tăng 51% so với dự toán tỉnh giao và tăng 26% so với Nghị quyết HĐND huyện giao, giảm 33,3% so với thực hiện năm 2016. Nguyên nhân tăng huyện đã chú trọng việc tạo quỹ đất, thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định, hệ thống cơ sở hạ tầng của huyện ngày được cải thiện.

1.7. Thu khác ngân sách: 3.834.566.541 đồng tăng 41% so với dự toán tỉnh và Nghị quyết HĐND huyện giao, tăng 14% so với thực hiện năm 2016. Nguyên nhân tăng do thu hồi các khoản chi theo kết luận của thanh tra, phê duyệt quyết toán các công trình xây dựng cơ bản, huyện Thanh Trì ủng hộ huyện, thu tiền giải phóng mặt bằng đoạn QL 279 do công an tỉnh Lai Châu nộp

1.8. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác: 389.584.000 đồng tăng 95% so với dự toán tỉnh và Nghị quyết HĐND huyện giao, tăng 76,5% so với thực hiện năm 2016.

2. Thu chuyển nguồn ngân sách: 71.905.664.139 đồng.

Trong đó:

- Thu chuyển nguồn ngân sách huyện: 70.533.258.332 đồng

- Thu chuyển nguồn ngân sách xã, phường: 1.372.405.807 đồng

3. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 476.724.759.000 đồng tăng 13,9% so với năm 2016. Do trong năm được tỉnh bổ sung nguồn để thực hiện một số chế độ chính sách, kinh phí để thực một số nhiệm vụ phát sinh.

4. Thu kết dư ngân sách năm trước: 7.275.033.362 đồng.

Trong đó:

- Kết dư ngân sách huyện: 7.275.033.362 đồng.

- Kết dư ngân sách xã: 0 đồng

II. Về chi ngân sách huyện năm 2016.

*** Quyết toán chi ngân sách địa phương: 553.703.237.381 đồng.**

(Tổng chi: 628.136.384.070 đồng sau khi loại trừ phần bổ sung cho ngân sách cấp dưới 74.433.146.689 đồng số còn lại thực chất là chi ngân sách huyện).

Bao gồm:

+ Chi đầu tư phát triển:	26.210.568.506 đồng.
+ Chi thường xuyên:	427.179.835.213 đồng.
Trong đó: Chi dự phòng ngân sách:	4.013.656.000 đồng.
+ Chi chương trình MTQG NTM:	14.870.116.234 đồng.
+ Chi chương trình MTQG 30a, 135:	43.329.783.400 đồng.
+ Chi chuyển nguồn năm sau:	38.099.278.028 đồng.
- Ngân sách huyện:	35.645.810.594 đồng.
- Ngân sách xã:	2.453.467.434 đồng.



+ Chi trợ cấp cho ngân sách cấp dưới:

74.433.146.689 đồng.

1. Chi đầu tư phát triển

Số quyết toán 26.210.568.506 đồng đạt 102,5 % so với kế hoạch tình giao và đạt 95 % so với Nghị quyết HĐND huyện giao số sau điều chỉnh, do công tác giải ngân chương trình đầu tư xây dựng cơ bản, chương trình mục tiêu đạt tỷ lệ thấp.

2. Chi thường xuyên

Số quyết toán 553.703.237.381 đồng đạt 106% so với kế hoạch tình giao và đạt 91% so với Nghị quyết HĐND huyện giao số sau điều chỉnh, tăng 30,9% so với thực hiện năm 2016, trong đó:

2.1. Chi quốc phòng: Số quyết toán 3.409.960.000 đồng đạt 103% kế hoạch tình giao và đạt 99,8% Nghị quyết HĐND huyện giao số sau điều chỉnh.

2.2. Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội: Số quyết toán 1.580.714.000 đồng đạt 121,7% kế hoạch tình giao và đạt 99,5% Nghị quyết HĐND huyện giao số sau điều chỉnh

2.3. Chi sự nghiệp Giáo dục - đào tạo và dạy nghề: Số quyết toán 244.050.815.888 đồng đạt 101% so với kế hoạch tình giao và đạt 96% so với Nghị quyết HĐND huyện giao số sau điều chỉnh.

2.4. Chi Y tế, dân số và gia đình: (Chi theo Nghị định 39/2015/NĐ-CP) Số quyết toán 240.000.000 đồng đạt 61,2% so với kế hoạch tình giao và Nghị quyết HĐND huyện giao.

2.5. Chi Văn hóa thông tin: Số quyết toán 7.884.351.189 đồng đạt 78% so với kế hoạch tình giao và đạt 81% so với Nghị quyết HĐND huyện giao số sau điều chỉnh.

2.6. Chi sự nghiệp Phát thanh, truyền hình: Số quyết toán 2.862.927.000 đồng đạt 101% so với kế hoạch tình giao và đạt 100% so với Nghị quyết HĐND huyện giao số sau điều chỉnh.

2.7. Chi sự nghiệp Thể dục thể thao: Số quyết toán 869.074.000 đồng đạt 108% so với kế hoạch tình giao và đạt 98% so với Nghị quyết HĐND huyện giao số sau điều chỉnh.

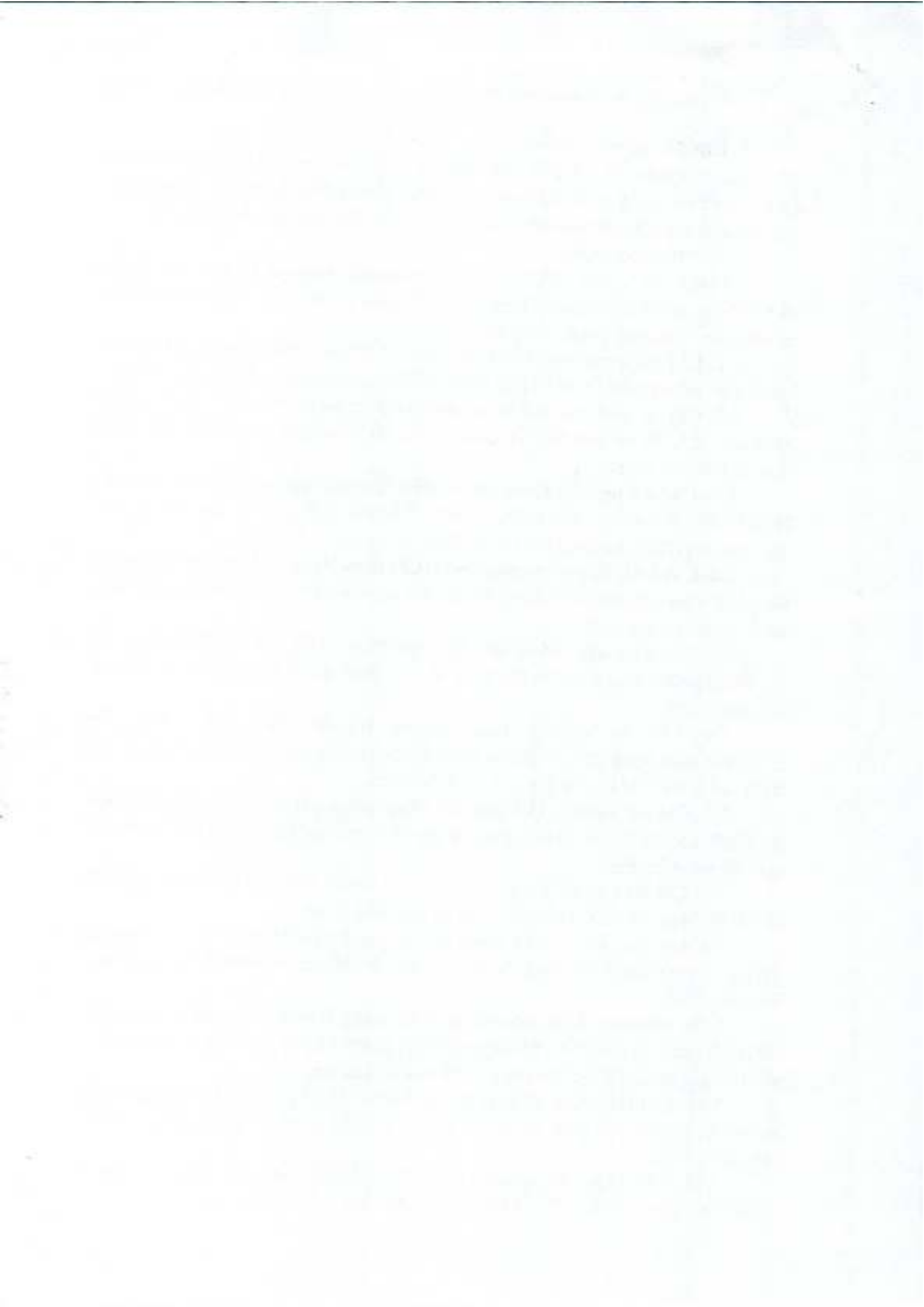
2.8. Chi Bảo vệ môi trường: Số quyết toán 2.243.092.000 đồng đạt 92% so với Nghị quyết HĐND huyện giao số sau điều chỉnh.

2.9. Chi các hoạt động kinh tế: Số quyết toán 55.415.476.940 đồng đạt 94% so với kế hoạch tình giao và đạt 77% so với Nghị quyết HĐND huyện giao số sau điều chỉnh.

2.10. Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể: Số quyết toán 90.398.868.985 đồng đạt 95% so với kế hoạch tình giao và đạt 91 % so với Nghị quyết HĐND huyện giao số sau điều chỉnh.

2.11. Chi Bảo đảm xã hội: Số quyết toán 15.254.213.611 đồng đạt 159% so với kế hoạch tình giao và đạt 67% so với Nghị quyết HĐND huyện giao số sau điều chỉnh.

2.12. Chi khác: Số quyết toán 303.500.000 đồng đạt 100% so với kế hoạch tình giao và Nghị quyết HĐND huyện giao số sau điều chỉnh.



2.13. Chi hỗ trợ trực tiếp cho người nghèo(QĐ 102): Số quyết toán 1.748.940.000 đạt 90% so với kế hoạch tỉnh giao và đạt 100% so với Nghị quyết HĐND huyện giao số sau điều chỉnh.

2.14. Chi dự phòng ngân sách huyện: Số quyết toán 4.013.656.000 đồng đạt 73% so với kế hoạch tỉnh giao và đạt 41% so với Nghị quyết HĐND huyện giao số sau điều chỉnh.

3. Chi chương trình mục tiêu Quốc gia

Số quyết toán 59.117.801.234 đồng đạt 90% so với kế hoạch tỉnh giao và đạt 68% so với Nghị quyết HĐND huyện giao số sau điều chỉnh.

Bao gồm:

3.1. Chương trình mục tiêu Quốc gia 135: 18.800.701.000 đồng.

3.2. Chương trình mục tiêu Quốc gia 30a: 24.493.979.400 đồng.

3.3. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: 15.788.017.834 đồng.

3.4. Nguồn vốn đóng góp của tập đoàn điện lực Việt Nam: 35.103.000 đồng.

4. Chi chuyển nguồn ngân sách: 38.099.278.028 đồng.

Trong đó:

4.1. Chi chuyển nguồn ngân sách huyện: 35.645.810.594 đồng.

- Nguồn vốn đầu tư: 21.978.432.000 đồng

- Nguồn tự chủ: 550.876.770 đồng

- Nguồn không tự chủ: 4.733.254.024 đồng

- Nguồn không tự chủ mã nguồn 15: 8.383.247.800 đồng

4.2. Chuyển nguồn ngân sách xã: 2.453.467.434 đồng.

5. Kết dư ngân sách địa phương năm 2017: 48.655.138.963 đồng.

Trong đó: Ngân sách huyện: 45.517.689.439 đồng.

Ngân sách xã: 3.137.449.524 đồng.

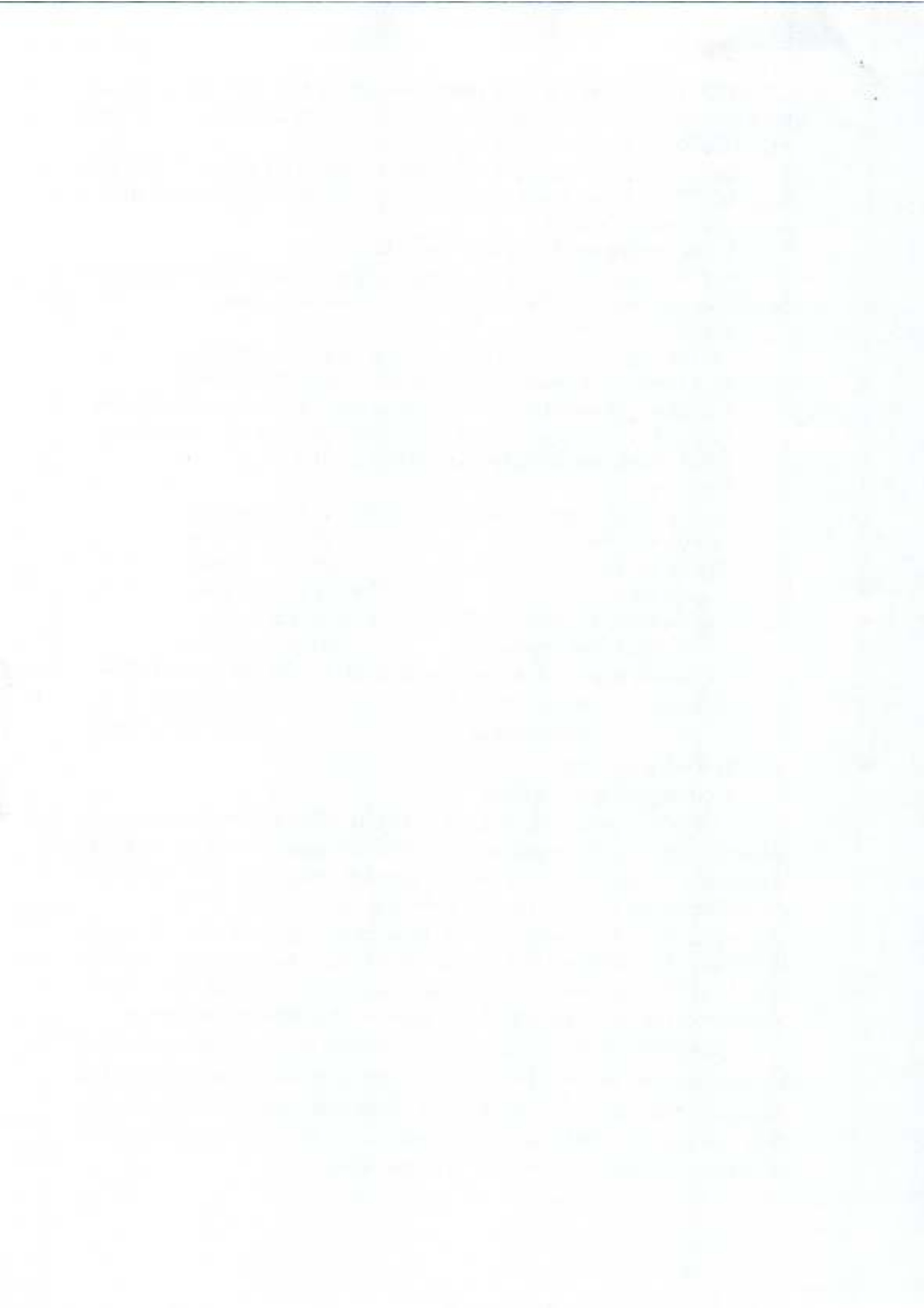
B. Đánh giá chung.

1. Những kết quả đạt được

- Năm 2017 là năm đầu tiên thực hiện Luật Ngân sách nhà nước mới với nhiều thay đổi, cũng là năm đầu thực hiện phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ phân chia các nguồn thu giữa các cấp ngân sách và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách cho thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020.

- Trên cơ sở dự toán đã được HĐND huyện giao tại Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 16/12/2016 của HĐND huyện Than Uyên về dự toán thu ngân sách nhà nước và phân bổ dự toán thu, chi ngân sách địa phương huyện năm 2017. Các cơ quan, các đơn vị dự toán đã quan tâm chỉ đạo công tác quyết toán Ngân sách địa phương.

- Số liệu báo cáo quyết toán ngân sách năm 2017 đã được tổng hợp trên cơ sở báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách của các đơn vị dự toán, kết quả thẩm tra phê duyệt quyết toán của cơ quan tài chính đối với các đơn vị dự toán, số liệu báo cáo quyết toán thu, chi NSĐP đảm bảo tính chính xác, đầy đủ, kịp thời và thống nhất số liệu của các cơ quan: Tài chính, KBNN, cơ quan Thuế.



Về chỉ đạo điều hành ngân sách địa phương năm 2017: Căn cứ Chỉ thị số 21-CT/TW ngày 21/12/2012 của Ban Bí thư và Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 26/11/2013 về việc tăng cường thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2017 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2017; Thông tư số 326/2016/TT-BTC ngày 23/12/2016 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách Nhà nước năm 2017; Quyết định số 49/2016/QĐ-UBND ngày 12/12/2016 của UBND tỉnh Lai Châu quy định về việc thực hiện định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017; các văn bản hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2017; UBND huyện đã bám sát các Văn bản trên để chỉ đạo, điều hành thực hiện nhiệm vụ tài chính - ngân sách năm 2017. Trong quá trình điều hành ngân sách đã kịp thời huy động các nguồn thu trên địa bàn vào NSNN. Đồng thời, tranh thủ sự ủng hộ của UBND tỉnh, các Sở, ngành để tăng nguồn lực đầu tư cơ sở hạ tầng và giải quyết những nhiệm vụ chi cấp bách ở địa phương.

Về thu ngân sách: Bên cạnh việc tổ chức triển khai thực hiện các chính sách về thuế theo quy định, UBND huyện đã triển khai thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp, các hộ kinh doanh trên địa bàn nhằm tăng sản xuất kinh doanh góp phần tăng thu NSNN.

Công tác lập dự toán thu ngân sách đã được xác định cụ thể cho từng nguồn thu, từng sắc thuế phát sinh trên địa bàn, trên cơ sở tích cực chủ động khai thác tốt mọi nguồn thu nhằm tăng thu cho NSNN.

Các khoản thu nộp NSNN được thực hiện theo đúng Luật ngân sách và các văn bản quy định của nhà nước hiện hành.

Việc điều hành chi NSNN năm 2017 được thực hiện theo nguyên tắc chặt chẽ, đúng dự toán được duyệt, đúng chế độ, định mức tiêu chuẩn hiện hành. Tập trung đẩy nhanh tiến độ thi công và giải ngân vốn đầu tư phát triển. Thực hiện nghiêm Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn triển khai Luật, xử lý nợ đọng XDDB, tập trung thu hồi tạm ứng và quyết toán dự án hoàn thành. Nghiêm túc thực hiện chủ trương thực hành tiết kiệm chống lãng phí trong quản lý chi thường xuyên, chỉ đạo các cơ quan, đơn vị dự toán thực hiện chi tiêu ngân sách tiết kiệm, hiệu quả. Đồng thời rà soát, quản lý chặt chẽ các khoản chi chuyển nguồn, chi thực hiện chuyển nguồn đối với một số khoản chi còn nhiệm vụ và thực sự cần thiết theo quy định của pháp luật. Qua đó đã đạt được những kết quả tích cực, kỷ cương, kỷ luật tài chính được tăng cường, tiến độ thực hiện các nhiệm vụ chi được đảm bảo, đúng mục đích, chế độ chính sách.

Ngay từ đầu năm Ủy ban nhân dân huyện đã ban hành chương trình hành động về việc thực hành tiết kiệm chống lãng phí, trong đó tiết kiệm 10% chi

thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương. Chồng lãng phí trên các lĩnh vực: Quản lý ngân sách nhà nước; Quản lý đầu tư xây dựng cơ bản trên cơ sở ưu tiên đầu tư xây dựng các công trình cần thiết, cấp bách.

Công tác phân bổ thu, chi ngân sách được kịp thời đáp ứng các nhiệm vụ chi trên địa bàn đảm bảo chi đúng nguồn, đúng nội dung, đúng nhiệm vụ. Ngoài nhiệm vụ chi thường xuyên, huyện đã chủ động bố trí kinh phí đúng quy định, đúng mục đích, kịp thời đáp ứng thực hiện các nhiệm vụ đột xuất phát sinh như; Đảm bảo an sinh - xã hội, phòng chống dịch bệnh, phòng chống bão lũ, tìm kiếm cứu nạn và những nhiệm vụ chính trị lớn của địa phương mang lại hiệu quả tốt.

Các đơn vị thụ hưởng ngân sách luôn bám sát vào dự toán được giao trong năm, sử dụng kinh phí đảm bảo tiết kiệm có hiệu quả, đúng mục đích không lãng phí. Việc mua sắm tài sản, trang thiết bị phục vụ công tác chuyên môn của các cơ quan đơn vị không vượt tiêu chuẩn định mức và sai mục đích sử dụng.

Công tác thẩm định quyết toán các dự án hoàn thành trong năm, Quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước của các cơ quan, đơn vị, xã thị trấn đảm bảo theo đúng Luật ngân sách qui định.

Đối với công tác NSDP trên hệ thống thông tin quản lý TABMIS, phần mềm khai thác báo cáo, nhận dữ liệu từ hệ thống TABMIS để khai thác báo cáo phục vụ công tác quyết toán, công tác đối chiếu trên hệ thống và đối chiếu báo cáo in giữa cơ quan Tài chính và cơ quan KBNN để làm cơ sở lập báo cáo quyết toán đã có nhiều thuận lợi đảm bảo tính chính xác, tiết kiệm thời gian.

2. Những hạn chế, tồn tại

- Mặc dù kết quả thu, chi ngân sách năm 2017 nhiều chỉ tiêu đạt và vượt so với kế hoạch năm. Tuy nhiên vẫn còn các khoản thu đạt thấp như thu thuế môn bài + thu khác đạt 51%, phí lệ phí đạt 66%.

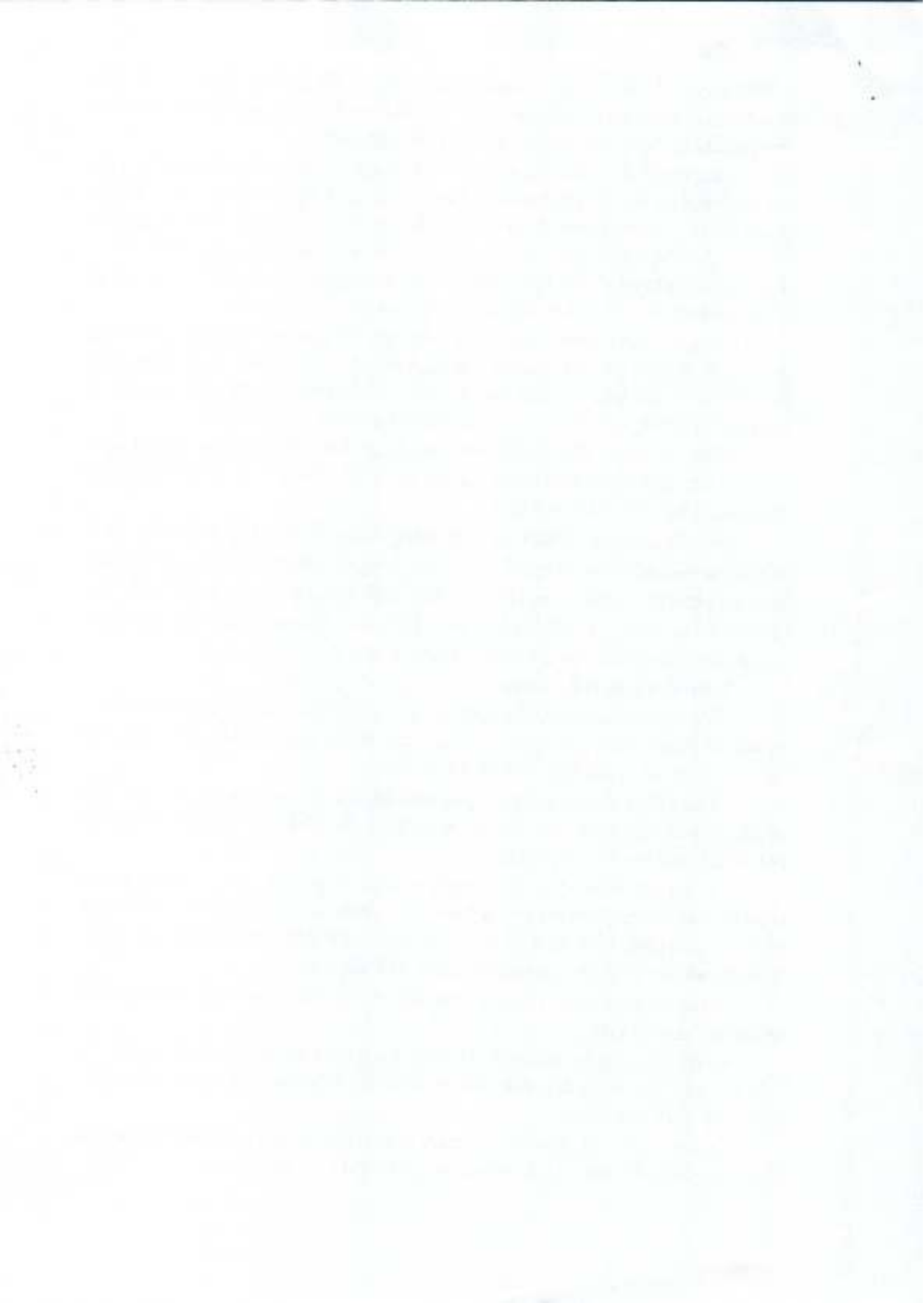
- Công tác quản lý thu, chi ngân sách đối với một số đơn vị dự toán, một số xã, thị trấn còn chưa chặt chẽ, chưa thể hiện được hết các khoản thu trên địa bàn nhất là các khoản thu phát sinh.

- Công tác triển khai thuế ở một số đơn vị giao thu còn chưa tích cực, chưa thường xuyên bám sát cơ sở. Một số xã chưa tích cực chủ động trong việc đề ra các giải pháp thực hiện kế hoạch thu ngân sách dẫn đến số khoản thu đạt tỷ lệ chưa cao còn y lại vào trợ cấp của ngân sách cấp trên.

Công tác giải ngân chương trình đầu tư xây dựng cơ bản, chương trình mục tiêu đạt tỷ lệ thấp.

Công tác quản lý tài chính, báo cáo hạch toán kế toán một số xã, đơn vị còn còn yếu, còn phải đôn đốc nhắc nhở nhiều. Nộp báo cáo quyết toán ngân sách năm 2017 còn chậm.

Sự phối kết hợp giữa các cơ quan, đơn vị các xã, thị trấn chưa thật sự tốt công tác giải ngân chưa đạt kế hoạch so với HĐND huyện giao.



Công tác lập dự toán ở một số đơn vị chưa đầy đủ do đó trong năm phải điều chỉnh, bổ sung ngoài dự toán giao đầu năm.

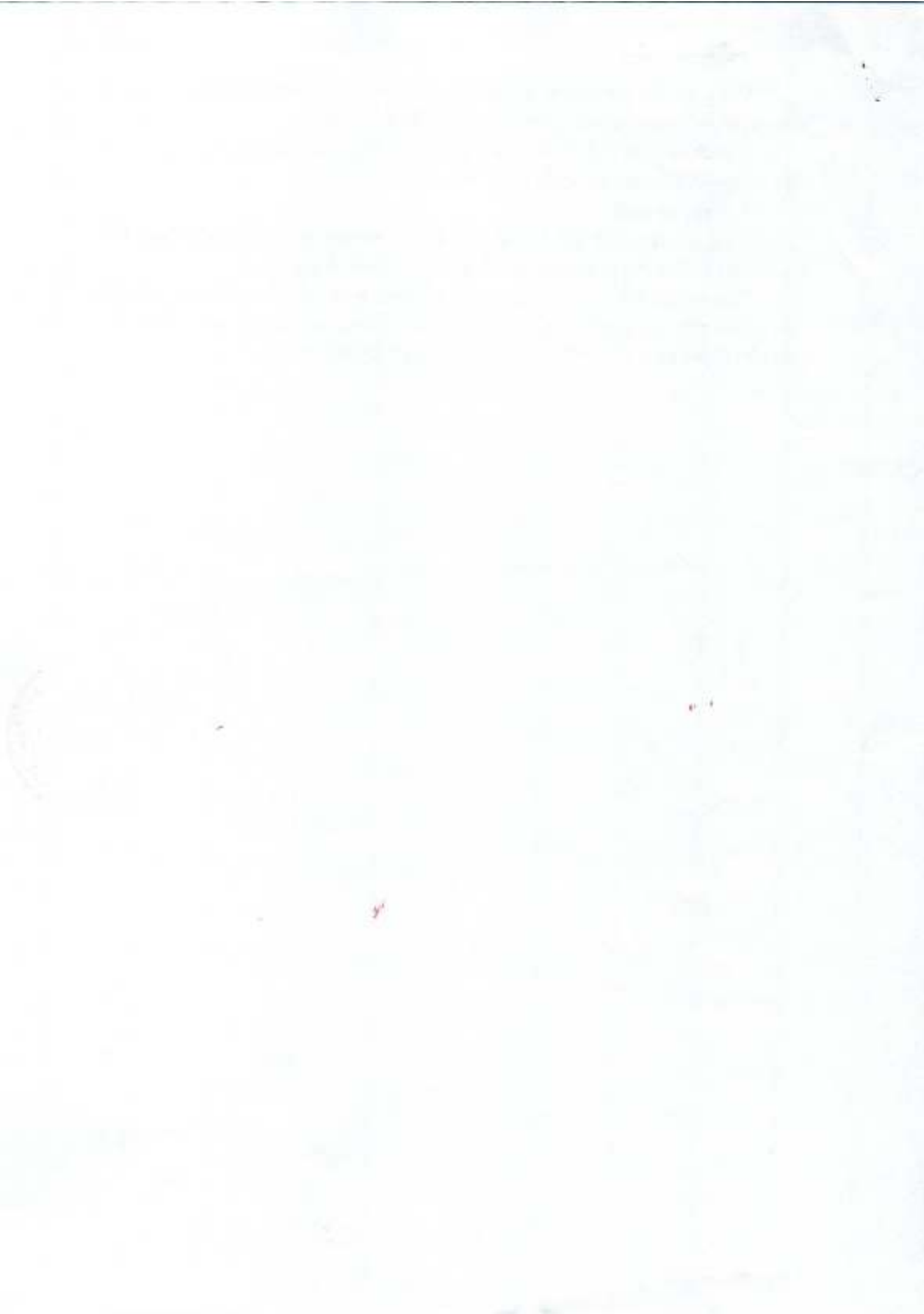
Việc thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và tổng hợp quyết toán ngân sách ở một số đơn vị dự toán còn chậm.

3. Nguyên nhân

Công tác đôn đốc thu nợ của các đơn vị, doanh nghiệp gặp rất nhiều khó khăn (một số doanh nghiệp chuyển đi nơi khác, một số phá sản).

Các xã, thị trấn, đơn vị trong huyện chưa bám sát kế hoạch thu, chi của đơn vị dẫn đến các nguồn chi ngoài định mức; thanh toán các chương trình mục tiêu còn chậm so với tiến độ, các khoản thu nộp không triệt để.





CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2017

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	601.625.456.501	602.358.376.344	100,12%
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	45.720.000.000	46.452.919.843	101,60%
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	41.520.000.000	41.159.712.063	99,13%
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân cấp	4.200.000.000	5.293.207.780	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	476.724.759.000	476.724.759.000	100,00%
-	Thu bổ sung cân đối	350.122.000.000	350.122.000.000	100,00%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	126.602.759.000	126.602.759.000	100,00%
3	Thu kết dư	7.275.033.362	7.275.033.362	100,00%
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	71.905.664.139	71.905.664.139	100,00%
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	602.358.376.344	553.703.237.381	91,92%
I	Chi cân đối ngân sách huyện	590.233.323.049	531.837.206.408	90,11%
1	Chi đầu tư phát triển	32.538.359.658	26.210.568.506	80,55%
2	Chi thường xuyên	473.005.193.403	427.179.835.213	90,31%
3	Dự phòng ngân sách	10.256.623.299	4.013.636.000	39,13%
4	Chi trợ bổ sung cho ngân sách cấp dưới	74.433.146.689	74.433.146.689	100,00%
II	Chi các chương trình mục tiêu	86.558.199.984	58.199.899.634	67,24%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	15.027.752.000	14.870.116.234	98,95%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	71.530.447.984	43.329.783.400	60,58%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		38.099.278.028	
IV	Kết dư ngân sách		48.655.138.963	

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017

Đơn vị: đồng

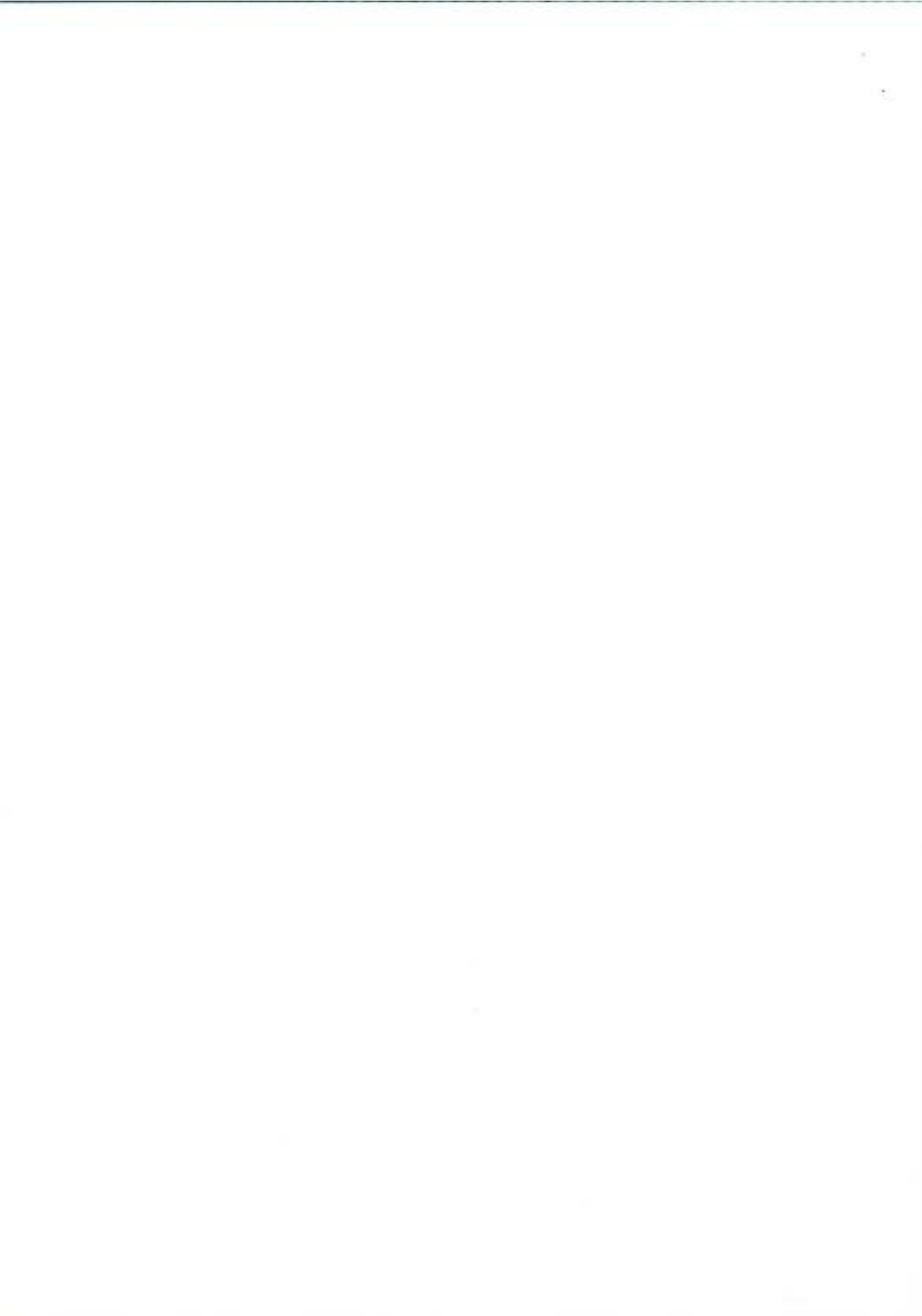
STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	T	2	3	4	5-3/1	6-4/2
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)	604.575.456.501	601.625.456.501	605.177.315.891	602.358.376.344	100,10%	100,12%
A	Tổng thu cân đối NSNN	525.394.759.000	522.444.759.000	600.429.765.079	597.610.825.532	114,28%	114,39%
1	Thu nội địa	48.670.000.000	45.720.000.000	49.271.859.390	46.452.919.843	101,24%	101,60%
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	32.000.000.000	32.000.000.000	28.938.113.868	28.938.113.868	90,43%	90,43%
	- Thuế giá trị gia tăng	28.000.000.000	28.000.000.000	23.334.399.883	23.334.399.883	83,34%	83,34%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	450.000.000	450.000.000	643.246.764	643.246.764	142,94%	142,94%
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>						
	- Thuế tài nguyên	3.000.000.000	3.000.000.000	4.678.855.556	4.678.855.556	155,96%	155,96%
	- Thu khác: Thuế môn bài	550.000.000	550.000.000	281.611.665	281.611.665	51,20%	51,20%
2	Lệ phí trước bạ	4.000.000.000	4.000.000.000	3.933.105.510	3.933.105.510	98,33%	98,33%
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			248.056	248.056		
4	Thuế thu nhập cá nhân	1.800.000.000	1.800.000.000	1.569.731.427	1.569.731.427	87,21%	87,21%
5	Phí, lệ phí	1.500.000.000	1.350.000.000	1.045.530.319	885.291.600	69,70%	65,58%
	<i>Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trưng thu</i>	150.000.000		160.238.719		106,83%	
	<i>- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu</i>	1.350.000.000	1.350.000.000	885.291.600	885.291.600	65,58%	65,58%
	Phí kiểm nghiệm an toàn thực phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản nhập khẩu			1.762.000	1.762.000		
	Phí kiểm tra, kiểm nghiệm vệ sinh an toàn thực phẩm			1.400.000	1.400.000		
	Phí tham định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất			1.328.400	1.328.400		
	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1			57.000.000	57.000.000		



STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
		1	2	3	4	5-3/1	6-4/2
A	B						
	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2			190.000.000	190.000.000		
	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3			81.850.000	81.850.000		
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh, đối với các loại hình tổ chức kinh tế, các hộ kinh doanh			2.050.000	2.050.000		
	Lệ phí về cấp chứng nhận, cấp chứng chỉ, cấp phép, cấp thẻ, đăng ký, kiểm tra đối với các hoạt động, các ngành nghề kinh doanh theo quy định của pháp			13.984.000	13.984.000		
	Lệ phí địa chính			3.917.600	3.917.600		
	Lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm			11.291.000	11.291.000		
	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng			2.160.000	2.160.000		
	Phí vệ sinh			28.390.000	28.390.000		
	Phí thẩm định điều kiện về an ninh trật tự			390.000	390.000		
	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại			89.896.600	89.896.600		
	Phí chứng thực			274.703.000	274.703.000		
	Phí chợ			30.560.000	30.560.000		
	Phí sử dụng đường bộ			94.609.000	94.609.000		
	Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản			89.896.600	89.896.600		
6	Tiền sử dụng đất	6.000.000.000	4.200.000.000	7.561.725.400	5.293.207.780	126,03%	126,03%
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý						
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	6.000.000.000	4.200.000.000	7.561.725.400	5.293.207.780	126,03%	126,03%
7	Thu tiền thuê đất, mặt nước	170.000.000	170.000.000	253.131.061	253.131.061	148,90%	148,90%
8	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			1.355.940.000	1.355.940.000		
9	Thu khác ngân sách	3.000.000.000	2.000.000.000	4.222.462.857	3.834.566.541	140,75%	191,73%
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trong ương			341.247.000	-		



STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
		1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
A	B						
	Thu hồi các khoản chi năm trước			340.841.050	338.554.150		
	Thu khác ngân sách			3.371.287.391	3.371.287.391		
	+ Thu nền bởi thương giới phòng mặt bằng đoạn QL 279 (do công an tỉnh Lai Châu nộp)			1.801.323.000	1.801.323.000		
	+ Các khoản thu trong việc xử lý hành chính			442.310.500	442.310.500		
	+ Các khoản thu trong việc xử lý vi phạm khác			75.080.000	75.080.000		
	+ Các khoản thu do huyện Thanh Trì ứng hộ huyện			400.000.000	400.000.000		
	+ Các khoản thu hồi do thanh tra thực hiện			526.728.891	526.728.891		
	+ Các khoản thu chênh lệch so với quyết toán (BQLDA)			83.265.000	83.265.000		
	+ Các khoản thu chênh lệch so với quyết toán (phòng giáo dục)			2.280.000	2.280.000		
	+ Các khoản thu khác (do công an)			16.300.000	16.300.000		
	+ Các khoản thu chênh lệch so với quyết toán (phòng kinh tế hạ tầng)			24.000.000	24.000.000		
	Thu phạt, tịch thu			171.374.308	124.725.000		
	+ Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế do ngành Thuế thực hiện, không gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật Thuế thu nhập cá nhân			44.599.226	-		
	+ Tiền chậm nộp phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý			2.050.082	-		
	+ Phạt vi phạm khác			124.725.000	124.725.000		
10	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	200.000.000	200.000.000	389.584.000	389.584.000	194,79%	194,79%
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác tại xã			83.129.000	83.129.000		
	Thu khác ngân sách tại xã			157.158.000	157.158.000		
	Thu phạt, tịch thu tại xã			149.297.000	149.297.000		



STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
		1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
A	B						
II	THU CHUYÊN GIAO NGÂN SÁCH	476.724.759.000	476.724.759.000	551.157.905.689	551.157.905.689	115,61%	115,61%
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	476.724.759.000	476.724.759.000	551.157.905.689	551.157.905.689	115,61%	115,61%
1.1	Bổ sung cân đối	350.122.000.000	350.122.000.000	403.546.060.689	403.546.060.689	115,26%	115,26%
1.2	Bổ sung có mục tiêu	126.602.759.000	126.602.759.000	147.611.845.000	147.611.845.000	116,59%	116,59%
	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	126.602.759.000	126.602.759.000	147.611.845.000	147.611.845.000	116,59%	116,59%
2	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên						
B	THU CHUYÊN NGUỒN	71.905.664.139	71.905.664.139	71.905.664.139	71.905.664.139	100,00%	100,00%
C	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH	7.275.033.362	7.275.033.362	7.275.033.362	7.275.033.362	100,00%	100,00%

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2017

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán năm	Bao gồm		So sánh QTD(%)			
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	
A	B	1-2+3	3	3	4-5+6	5	6	7-8+9	8-9+2	9-6+3	
TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN											
A	CHI CẤP ĐƠN NGÂN SÁCH	676.791.523.023	597.175.673.311	79.615.849.725	628.136.384.070	554.564.171.068	73.772.213.002	93%	93%	93%	
1	Chi đầu tư phát triển	514.839.176.360	437.454.326.638	77.384.849.725	456.486.158.119	387.321.734.551	69.164.423.568	89%	89%	89%	
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	32.538.359.658	32.538.359.658	-	26.210.568.506	26.210.568.506	-	81%	81%	-	
1.1	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	32.538.359.658	32.538.359.658	-	26.210.568.506	26.210.568.506	-	81%	81%	-	
1.2	Chi Văn hóa thông tin	15.831.348.000	15.831.348.000	-	15.154.420.000	15.154.420.000	-	96%	96%	-	
1.3	Chi các hoạt động kinh tế	675.612.000	675.612.000	-	668.762.000	668.762.000	-	99%	99%	-	
1.4	Chi hoạt động chi các cơ quan QLNN, công, đoàn thể	14.905.044.612	14.905.044.612	-	9.261.031.460	9.261.031.460	-	62%	62%	-	
2	Chi đầu tư phát triển khác	1.126.355.046	1.126.355.046	-	1.126.355.046	1.126.355.046	-	100%	100%	-	
B	Chi thường xuyên	471.993.857.463	394.699.007.741	77.294.849.725	426.261.933.613	357.097.510.045	69.164.423.568	90%	90%	89%	
1	Chi quốc phòng	3.410.000.000	2.877.216.001	532.784.000	3.409.960.000	2.877.216.000	532.744.000	100%	100%	100%	
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.588.785.000	1.404.000.000	184.785.000	1.580.714.000	1.400.000.000	180.714.000	99%	100%	98%	
3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	253.558.155.488	253.558.155.490	-	244.050.815.888	244.050.815.888	-	96%	96%	-	
4	Chi Y tế, dân số và gia đình (Chi theo NB 39/2015/QĐ-CP)	392.000.000	-	392.000.000	240.000.000	-	240.000.000	61%	61%	-	
5	Chi Văn hóa thông tin	10.927.634.070	8.576.455.000	2.411.179.070	7.894.351.189	6.148.846.654	1.735.504.535	72%	72%	72%	
6	Chi Phát triển, truyền hình, thông tin	2.864.493.000	2.864.493.000	-	2.862.927.000	2.862.927.000	-	100%	100%	-	
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	889.954.000	599.954.000	290.000.000	869.074.000	599.954.000	269.120.000	98%	100%	93%	
8	Chi Bảo vệ môi trường	2.234.092.000	2.234.092.000	-	2.241.092.000	2.241.092.000	-	100%	100%	-	
9	Chi các hoạt động kinh tế	72.157.249.880	63.457.249.880	8.700.000.000	55.415.476.940	47.771.777.440	7.643.699.500	77%	73%	88%	
10	Chi hoạt động chi các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	99.235.697.857	44.378.421.202	54.856.276.655	90.308.868.985	40.829.457.252	49.568.411.733	91%	92%	90%	
10.1	Đảng	38.468.116.063	9.223.800.550	9.144.315.513	16.563.108.992	9.210.939.000	7.352.169.992	90%	99%	80%	
10.2	Đoàn thể	13.424.066.417	3.581.593.000	9.842.473.417	13.281.091.735	3.531.127.000	9.749.964.735	99%	99%	99%	
10.3	QLNN	67.343.515.377	31.474.027.652	35.869.487.725	60.554.668.258	28.087.391.252	32.467.277.006	90%	89%	91%	



STT	Nội dung chi	Dự toán		Bao gồm		Quyết toán năm	Bao gồm		So sánh QTD/T(%)			
		1-2+3	2	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	
A	B											
I	Chi Báo cáo số liệu	22.686.556,168	14.420.471,168	8.266.085.000		15.254.213,617	8.099.923,817	7.244.289,800	67%	8-5/2	9-0/3	88%
II	Chi khác	303.500.000	303.500.000	-		303.500.000	303.500.000	-	100%	100%		100%
III	Chi hỗ trợ trực tiếp cho người nghèo (QĐ 162)	1.751.740.000	-	1.751.740.000		1.748.940.000	-	1.748.940.000	100%			100%
III	Chi dự phòng	10.256.623,299	10.256.623,299	-		4.013.656,000	4.013.656,000	-	39%	39%		39%
IV	Nguồn tăng thu	50.335,940	50.335,940						0%	0%		
B	Chi chương trình mục tiêu Quốc gia	87.519.199,984	85.288.199,984	2.231.000,000		59.117.801,234	56.963.479,234	2.154.322.000	68%	67%		97%
1	Chương trình MTQG 133	18.958.339,315	18.958.339,315	-		18.800.701,000	18.800.701,000	-	99%	99%		
2	Chương trình MTQG 30a	52.500.914,669	52.500.914,669			24.493.979,400	24.493.979,400	-	47%	47%		
3	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới 2017	15.980.752,000	13.757.752,000	2.223.000,000		15.788.017,834	13.613.695,834	2.154.322.000	99%	99%		97%
4	Nguồn vốn đóng góp của tập đoàn điện lực Việt Nam EVN	71.194,000	71.194,000	-		35.103,000	35.103,000	-	49%	49%		
C	Chi chuyển nguồn sang năm sau					38.899,278,028	35.645,810,594	2.453.467,434				
D	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	74.433.146,689	74.433.146,689			74.433.146,689	74.433.146,689	-	100%	100%		
1	Bổ sung chi đầu	33.424,060,689	33.424,060,689			33.424,060,689	33.424,060,689	-	100%	100%		
2	Bổ sung cơ mục đầu	21.009,086,000	21.009,086,000			21.009,086,000	21.009,086,000	-	100%	100%		



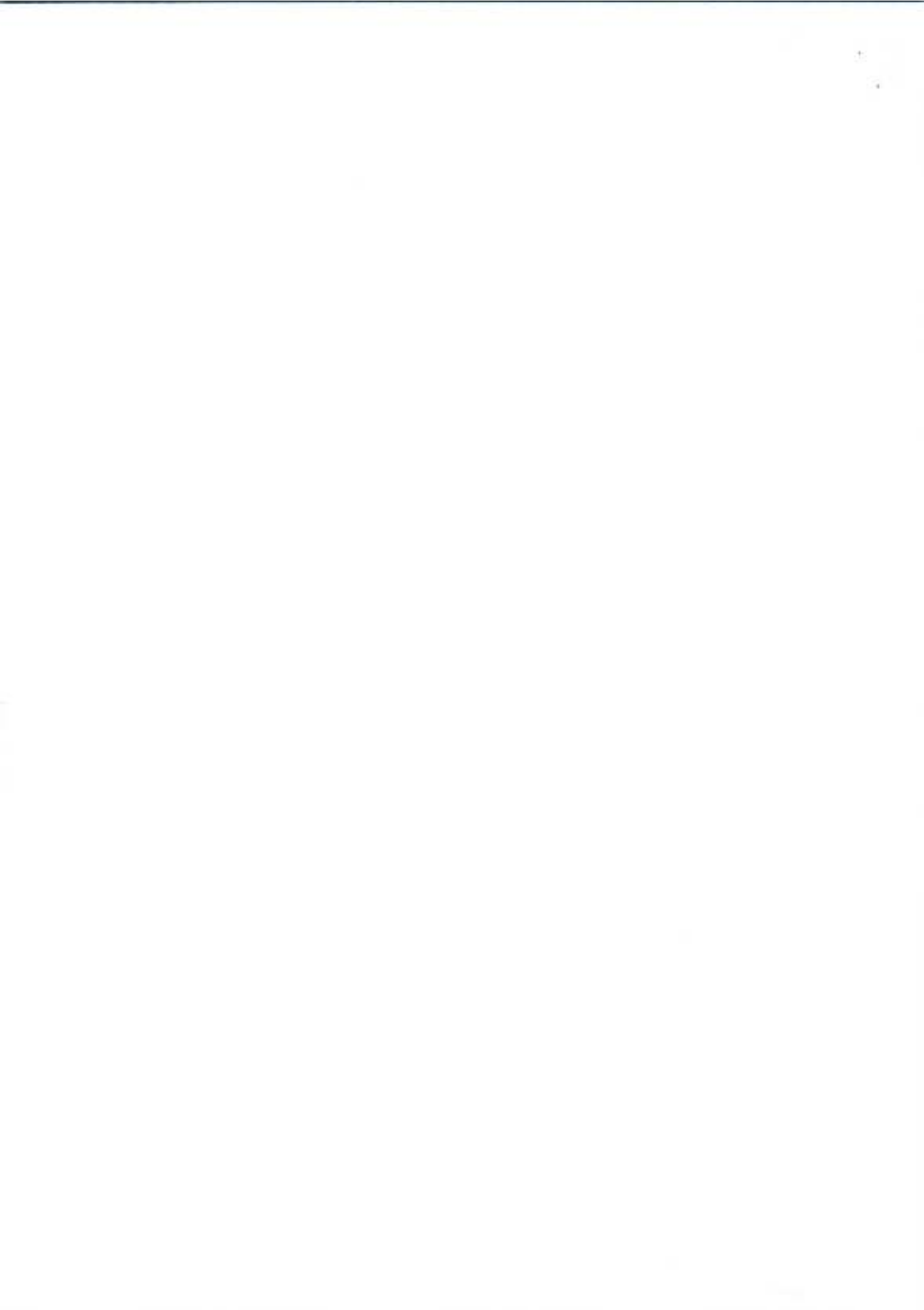
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2017

DVT: đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán	Quyết toán	So sánh QT/DT (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	597.175.673.311	554.364.171.068	93%
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH XÃ	74.433.146.689	74.433.146.689	100%
1	<i>Bổ sung cân đối</i>	<i>53.424.060.689</i>	<i>53.424.060.689</i>	<i>100%</i>
2	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	<i>21.009.086.000</i>	<i>21.009.086.000</i>	<i>100%</i>
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	437.454.326.638	387.321.734.551	89%
I	Chi đầu tư phát triển	32.538.359.658	26.210.568.506	81%
1	<i>Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực</i>	<i>32.538.359.658</i>	<i>26.210.568.506</i>	<i>81%</i>
1.1	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	15.831.348.000	15.154.420.000	96%
1.2	Chi Văn hóa thông tin	675.612.000	668.762.000	99%
1.3	Chi các hoạt động kinh tế	14.905.044.612	9.261.031.460	62%
1.4	Chi hoạt động của các cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	1.126.355.046	1.126.355.046	100%
2	<i>Chi đầu tư phát triển khác</i>			
II	Chi thường xuyên	394.609.007.741	357.097.510.045	90%
1	<i>Chi quốc phòng</i>	<i>2.877.216.001</i>	<i>2.877.216.000</i>	<i>100%</i>
2	<i>Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội</i>	<i>1.404.000.000</i>	<i>1.400.000.000</i>	<i>100%</i>
3	<i>Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>253.558.155.490</i>	<i>244.050.815.888</i>	<i>96%</i>
4	<i>Chi Y tế, dân số và gia đình (Chi theo ND 39/2015/ND-CP)</i>	-	-	
5	<i>Chi Văn hóa thông tin</i>	<i>8.516.455.000</i>	<i>6.148.846.654</i>	<i>72%</i>
6	<i>Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn</i>	<i>2.864.493.000</i>	<i>2.862.927.000</i>	<i>100%</i>
7	<i>Chi sự nghiệp Thể dục thể thao</i>	<i>599.954.000</i>	<i>599.954.000</i>	<i>100%</i>
8	<i>Chi Bảo vệ môi trường</i>	<i>2.234.092.000</i>	<i>2.243.092.000</i>	<i>100%</i>
9	<i>Chi các hoạt động kinh tế</i>	<i>63.451.249.880</i>	<i>47.771.777.440</i>	<i>75%</i>
10	<i>Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể</i>	<i>44.379.421.202</i>	<i>40.829.457.252</i>	<i>92%</i>
10.1	Đảng	9.323.800.550	9.210.939.000	99%
10.2	Đoàn thể	3.581.593.000	3.531.127.000	99%



STT	Nội dung chi	Dự toán	Quyết toán	So sánh QT/DT (%)
A	B	1	2	3=2/1
10.3	QLNN	31.474.027.652	28.087.391.252	89%
11	Chi Bảo đảm xã hội	14.420.471.168	8.009.923.811	56%
12	Chi khác	303.500.000	303.500.000	100%
13	Chi hỗ trợ trực tiếp cho người nghèo (QĐ 102)	-	-	
III	Chi dự phòng	10.256.623.299	4.013.656.000	39%
IV	Nguồn tăng thu	50.335.940		0%
B	Chi chương trình mục tiêu Quốc gia.	85.288.199.984	56.963.479.234	67%
1	Chương trình MTQG 135	18.958.339.315	18.800.701.000	99%
2	Chương trình MTQG 30a	52.500.914.669	24.493.979.400	47%
3	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới 2017	13.757.752.000	13.633.695.834	99%
4	Nguồn vốn đóng góp của tập đoàn điện lực Việt Nam EVN	71.194.000	35.103.000	49%
C	Chi chuyển nguồn sang năm sau		35.645.810.594	





QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỰ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHƯ NGÂN SÁCH TỈNH VÀ NĂM 2017

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán				Số vượt (%)				
		Tổng số	Số ngân sách địa phương	Số ngân sách cấp huyện		Tổng số	Số ngân sách địa phương	Số ngân sách cấp huyện		Tổng số	Số ngân sách địa phương	Số ngân sách cấp huyện	Số ngân sách cấp tỉnh	
				Đáng số	Đã chi			Đáng số	Đã chi					
1	TỔNG CỘNG	74.233.346.000	11.226.000.000	51.414.000.000	74.233.346.000	11.226.000.000	51.414.000.000	74.233.346.000	11.226.000.000	51.414.000.000	12.171.171	100,00%	100,00%	100,00%
1	Huyện Thạnh Uyên	1.401.000.000	422.932.000	3.405.351.000	1.401.000.000	422.932.000	3.405.351.000	1.401.000.000	422.932.000	3.405.351.000	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
2	Xã Mang Thít	1.100.000.000	1.111.100.000	1.000.000.000	1.100.000.000	1.111.100.000	1.000.000.000	1.100.000.000	1.111.100.000	1.000.000.000	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
3	Xã Phú Thới	1.200.000.000	2.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	2.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	2.200.000.000	1.200.000.000	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
4	Xã Mang Cày	1.000.000.000	2.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	2.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	2.000.000.000	1.000.000.000	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
5	Xã Mang Nhí	1.000.000.000	2.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	2.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	2.000.000.000	1.000.000.000	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
6	Xã Mang Sắt	1.000.000.000	4.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	4.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	4.000.000.000	1.000.000.000	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
7	Xã Phú Hòa	1.000.000.000	4.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	4.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	4.000.000.000	1.000.000.000	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
8	Xã Phú Mỹ	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
9	Xã Hòa Mỹ	1.000.000.000	2.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	2.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	2.000.000.000	1.000.000.000	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
10	Xã Khánh Mỹ	1.000.000.000	2.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	2.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	2.000.000.000	1.000.000.000	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
11	Xã Tân Cổ	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
12	Xã Tân Hưng	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%



QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2017

STT	Nội dung	Quyết toán										Số sánh (%)				
		Dự toán		Thực hiện		Chương trình MTQC giảm nghĩa lãi vãng		Chương trình MTQC xây dựng NTM		Tổng số		Số sánh (%)				
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
1	TỔNG SỐ	42.000.000	42.000.000	42.000.000	42.000.000	42.000.000	42.000.000	42.000.000	42.000.000	42.000.000	42.000.000	42.000.000	42.000.000	42.000.000	42.000.000	
I	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	42.000.000	42.000.000	42.000.000	42.000.000	42.000.000	42.000.000	42.000.000	42.000.000	42.000.000	42.000.000	42.000.000	42.000.000	42.000.000	42.000.000	
1	Phòng NN&PTNT	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	
2	Phòng Kinh tế tư nhân	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	
3	Ban QL nông trường	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	
4	TT dạy nghề	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	
5	Ban QL DA	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	
II	NGÂN SÁCH XÃ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Xã Mường Thưa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2	Xã Phú Thôn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
3	Xã Mường Càng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
4	Xã Mường Mù	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
5	Xã Mường Kim	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
6	Xã Tô Hòa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
7	Xã Phú Mậu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
8	Xã Hòa Hà	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
9	Xã Khau Gai	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
10	Xã Tô Giang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
11	Xã Tô Mường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	



